

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

STT	TÀI SẢN	TK	30/6/2011	01/01/2011
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	961.931.203.695	789.405.889.951
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42.085.070.190	88.281.520.024
1	Tiền	111	41.285.070.190	74.231.520.024
2	Các khoản tương đương tiền	112	800.000.000	14.050.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.183.540.039	4.365.100.839
1	Đầu tư ngắn hạn	121	41.077.917.239	5.259.478.039
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(894.377.200)	(894.377.200)
III	Các khoản phải thu	130	284.034.001.937	220.575.946.449
1	Phải thu của khách hàng	131	255.387.728.903	184.449.136.695
2	Trả trước cho người bán	132	26.468.607.980	32.816.948.220
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	11.042.242.131	12.127.111.276
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(8.864.577.077)	(8.817.249.742)
IV	Hàng tồn kho	140	546.108.953.529	425.531.174.992
1	Hàng tồn kho	141	546.189.384.301	425.675.043.681
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(80.430.772)	(143.868.689)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	49.519.638.000	50.652.147.647
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.230.027.312	141.952.386
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.651.802.832	21.434.490.587
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	27.562.289	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	32.610.245.567	29.075.704.674
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.042.049.638.584	948.262.819.774
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II	Tài sản cố định	220	899.299.418.503	798.960.781.905
1	Tài sản cố định hữu hình	221	637.180.197.783	662.908.424.294
	- Nguyên giá	222	1.307.703.405.730	1.307.322.069.581
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(670.523.207.947)	(644.413.645.287)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228	4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	257.506.720.720	131.439.857.611
III	Bất động sản đầu tư	240	12.635.147.274	13.555.382.976
1	Nguyên giá	241	27.607.071.080	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	(14.971.923.806)	(14.051.688.104)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	123.451.208.630	130.488.497.745
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	33.069.160.121	34.296.459.636
3	Đầu tư dài hạn khác	258	98.741.043.387	104.266.560.909
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(8.358.994.878)	(8.074.522.800)
V	Tài sản dài hạn khác	260	5.736.427.811	4.246.408.384
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	685.747.094	583.203.133
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.043.180.717	3.653.705.251
3	Tài sản dài hạn khác	268	7.500.000	9.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269	927.436.366	1.011.748.764
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	2.003.980.842.279	1.737.668.709.725

STT	NGUON VON		30/6/2011	01/01/2011
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.331.559.793.165	1.080.382.883.204
I	Nợ ngắn hạn	310	806.131.431.464	621.183.782.871
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	421.515.633.021	350.897.889.801
2	Phải trả cho người bán	312	140.842.544.661	116.682.312.578
3	Người mua trả tiền trước	313	124.718.935.299	58.410.851.469
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	16.540.377.466	20.239.054.627
5	Phải trả người lao động	315	26.150.519.526	32.047.158.465
6	Chi phí phải trả	316	32.323.419.608	9.055.280.805
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20.163.342.557	18.602.131.337
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	23.876.659.326	15.249.103.789
II	Nợ dài hạn	330	525.428.361.701	459.199.100.333
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	159.669.512	159.669.512
4	Vay và nợ dài hạn	334	523.121.382.428	456.448.869.123
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	979.520.496	979.520.496
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.167.789.265	1.593.160.420
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	17.880.782
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	499.583.709.514	494.399.999.674
I	Vốn chủ sở hữu	410	499.445.901.932	494.213.871.054
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292.500.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.322.248.169	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	(30.000)	(30.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	27.108.881
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	122.319.698.225	87.028.501.377
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	14.866.391.651	10.895.367.060
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48.420.927.767	82.424.009.447
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	16.666.120	16.666.120
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	137.807.582	186.128.620
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	137.807.582	186.128.620
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439	172.837.339.600	162.885.826.847
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	2.003.980.842.279	1.737.668.709.725

Hà nội ngày 10 tháng 08 năm 2011

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II và 6 tháng năm 2011

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	220.883.022.880	180.780.874.047	320.630.241.019	262.410.619.044
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	220.883.022.880	180.780.874.047	320.630.241.019	262.410.619.044
4	Giá vốn hàng bán	11	148.897.527.920	133.114.618.945	206.697.297.663	178.069.640.348
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	71.985.494.960	47.666.255.102	113.932.943.356	84.340.978.696
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	295.913.364	7.980.167.993	712.636.651	9.035.481.725
7	Chi phí tài chính	22	34.267.846.379	17.061.052.193	53.352.468.990	27.533.477.021
-	<i>Trong đó lãi vay</i>	23	<i>30.294.814.079</i>	<i>18.167.352.393</i>	<i>49.375.954.073</i>	<i>28.639.777.221</i>
8	Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.748.726.570	13.178.070.042	24.575.298.355	23.760.033.465
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	20.264.835.375	25.407.300.860	36.717.812.662	42.082.949.935
11	Thu nhập khác	31	1.509.300.639	2.300.904.308	3.502.059.568	2.313.793.096
12	Chi phí khác	32	453.446.991	12.193.699	494.862.118	12.393.699
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	1.055.853.648	2.288.710.609	3.007.197.450	2.301.399.397
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	(1.453.018.324)	505.714.743	(1.227.299.515)	2.898.254.626
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	19.867.670.699	28.201.726.212	38.497.710.597	47.282.603.958
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	4.635.851.008	2.718.306.056	8.415.515.854	4.905.658.356
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(1.389.475.466)	-	(1.389.475.466)	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	16.621.295.157	25.483.420.156	31.471.670.209	42.376.945.602

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	5.722.379.000	1.609.805.698	8.600.895.425	3.099.128.372
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (70-60) và (63)	62	10.898.916.157	23.873.614.458	22.870.774.784	39.277.817.230
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	372,6	1.592	782	2.619
			-	-	-	-

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 10 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	520.291.751.294	275.793.048.857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(317.847.132.020)	(242.484.930.202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(63.273.048.988)	(64.477.077.657)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(63.521.836.648)	(30.804.781.673)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.607.781.254)	(13.472.752.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	533.348.927.111	314.936.607.102
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	07	(671.276.577.203)	(299.306.379.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.885.697.708)	(59.816.266.380)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.364.069.192)	(93.421.468.126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.147.899.000	1.111.313.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.111.352.100)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.208.863.038	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(660.610.000)	(54.745.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.610.276.693	3.573.227.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.168.992.561)	(122.182.176.606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5.034.850
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	405.922.100.296	314.955.601.262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(296.063.859.861)	(160.989.170.300)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	109.858.240.435	153.971.465.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(46.196.449.834)	(28.026.977.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.281.520.024	99.303.887.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	42.085.070.190	71.276.909.909

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty CP Nậm Mu chiếm 75,90%. Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hợp nhất vào báo cáo tài chính này.

*** Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 38,71%

*** Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - xã Phú Nghĩa - huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 52,55%

Khái quát về các Công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,54%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;

- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).
- 3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.
- 3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- * Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 8 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đông TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Gia vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 85% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	16.486.855.616	12.623.668.165
- Tiền gửi Ngân hàng	24.798.214.574	61.607.851.859
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	24.798.214.574	61.607.851.859
Cộng	41.285.070.190	74.231.520.024
2. Các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi có kỳ hạn	800.000.000	14.050.000.000
Tổng cộng	800.000.000	14.050.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.077.917.239	5.259.478.039
Đầu tư ngắn hạn khác	35.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(894.377.200)	(894.377.200)
Cộng	40.183.540.039	4.365.100.839
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Văn phòng Công ty	-	-
- Phải thu người lao động	1.547.313.602	1.217.446.075
- Phải thu khác	9.494.928.529	10.909.665.201
Cộng	11.042.242.131	12.127.111.276
5. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011

- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28.561.923.945	25.844.841.590
- Công cụ, dụng cụ	419.910.736	428.644.242
- Chi phí SX, KD dở dang	517.207.549.620	399.401.557.849
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	546.189.384.301	425.675.043.681

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập thừa	10.679.365.121	21.434.490.587
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	10.651.802.832	21.434.490.587
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	27.562.289	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế khác	-	-
7. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)		
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

8. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	388.354.083.614	490.824.418.298	423.595.742.383	4.547.825.286	1.307.322.069.581
- Mua trong năm	519.730.286	4.591.331.188	2.642.793.545	411.163.182	8.165.018.201
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	78.779.125	2.084.295.156	5.488.345.177	132.262.594	7.783.682.052
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	388.795.034.775	493.331.454.330	420.750.190.751	4.826.725.874	1.307.703.405.730
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.937.286.807	259.586.092.864	319.622.421.810	3.267.843.806	644.413.645.287
- Khấu hao trong năm	6.688.859.721	13.108.657.520	13.111.580.941	283.197.077	33.192.295.259
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm cho bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	78.779.125	2.084.295.156	4.787.395.724	132.262.594	7.082.732.599
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	68.547.367.403	270.610.455.228	327.946.607.027	3.418.778.289	670.523.207.947
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	326.416.796.807	231.238.325.434	103.973.320.573	1.279.981.480	662.908.424.294
- Tại ngày cuối năm	320.247.667.372	222.720.999.102	92.803.583.724	1.407.947.585	637.180.197.783

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
<i>1. Số dư đầu năm</i>	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>1. Số dư đầu năm</i>		80.000.000	80.000.000
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	4.612.500.000	-	4.612.500.000
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	4.612.500.000	-	4.612.500.000

12. Chi phí XDCB dở dang

*Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định**Sửa chữa lớn TSCĐ**Xây dựng cơ bản dở dang*

Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng

Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa

Dự án Thủy điện Ghềnh Chang

Dự án Thủy điện Nậm Khánh

Chi phí cải tạo nhà làm việc Sinco 9

Dự án Thủy điện Nậm An

Dự án TĐ Nậm Ngàn

Dự án TĐ Sông chảy 4

	30/06/2011	01/01/2011
	-	-
	2.316.789.668	-
	255.189.931.052	131.439.857.611
	30.088.234	30.088.234
	6.762.013.955	4.209.099.543
	333.553.802	333.553.802
	164.306.616.828	85.493.480.978
	-	504.314.844
	81.114.185.221	40.869.320.210
	380.936.527	
	2.262.536.485	
Cộng	257.506.720.720	131.439.857.611

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2011
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Giá trị hao mòn lũy kế	14.051.688.104	920.235.702	-	14.971.923.806
Nhà	14.051.688.104	920.235.702	-	14.971.923.806
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	13.555.382.976	-	920.235.702	12.635.147.274

14. Đầu tư dài hạn	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.554.780	33.069.160.121	2.554.780	34.296.459.636
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	2.554.780	33.069.160.121	2.554.780	34.296.459.636
Đầu tư dài hạn khác	8.863.558	98.741.043.387	8.881.107	104.266.560.909
Đầu tư cổ phiếu	6.525.058	74.866.952.478	6.542.607	80.392.470.000
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.478	758.240.000	9.478	758.240.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	33.300	1.353.000.000	33.300	1.353.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	61.730	4.567.272.478	109.279	10.392.790.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	1.700.250	17.002.500.000	1.700.250	17.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	30.000	300.000.000		
Đầu tư dài hạn khác	2.338.500	23.874.090.909	2.338.500	23.874.090.909
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham	80.000	880.000.000	80.000	880.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Tổng cộng	11.418.338	131.810.203.508	11.435.887	138.563.020.545

	30/06/2011	01/01/2011
15. Chi phí trả trước dài hạn		
Công ty CP Sông Đà 9	41.985.661	33.286.422
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	41.985.661	33.286.422
Công ty CP Sông Đà 901	115.625.000	209.375.000
Giá trị thương hiệu Sông Đà	115.625.000	209.375.000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	17.791.256	25.993.302
Chi phí thành lập doanh nghiệp	17.791.256	25.993.302
Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	510.345.177	314.548.409
Thiết bị dụng cụ quản lý	510.345.177	314.548.409
Cộng	685.747.094	583.203.133
16. Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay ngắn hạn	372.935.095.500	316.834.597.781
* Công ty CP Sông Đà 9	334.347.476.495	287.055.174.445
Vay ngân hàng	332.007.903.862	284.836.809.429
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	4.746.334.052	7.896.087.743
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	26.462.635.846	38.350.363.345
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	98.018.501.690	83.140.469.219
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	13.360.689.654	31.642.329.840
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	14.467.311.748	16.701.328.100
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	53.153.332.986	26.304.772.849
Nh Ngoại Thương Hoàn Kiếm	53.849.130.628	30.066.753.105
NH Seabank Cầu Giấy	-	12.083.804.653
CN Hà Nội NH TMCP An Bình- PGD Hồ Tùng Mậu	21.370.397.415	36.650.900.575
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	44.579.569.843	
Huy động vốn khác	2.339.572.633	2.218.365.016
* Công ty CP Sông Đà 901	29.497.392.147	29.709.336.535
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai	29.495.291.566	29.707.235.954
Huy động vốn cá nhân	2.100.581	2.100.581
* Công ty CP Nậm Mu	1.240.019.022	15.586.801
CTCK TP Hồ chí Minh	108.937.022	15.586.801
Huy động vốn	1.131.082.000	-
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	7.850.207.836	54.500.000
Huy động vốn	1.747.727.962	54.500.000
Vay ngân hàng BIDV Hà Tây	6.102.479.874	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	48.580.537.521	34.063.292.020
Công ty CP Sông Đà 9	16.471.537.519	33.671.292.020
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	361.292.020	1.281.292.020
Ngân hàng Công Thương Hà tây	690.245.499	1.550.000.000
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	13.400.000.000	26.800.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	600.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	1.420.000.000	2.840.000.000
Công ty CP TĐ Nậm Mu	32.109.000.002	392.000.000
NH NN PTNT Hà Giang	22.511.000.002	-
NH PT Hà Giang	7.922.000.000	392.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà	1.676.000.000	-
Cộng	421.515.633.021	350.897.889.801

Tập đoàn Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2011

	30/06/2011	01/01/2011
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Công ty Sông Đà 9	9.256.629.847	7.638.035.157
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3.272.673.466	2.602.392.950
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.584.932.912	4.516.939.598
- Thuế Thu nhập cá nhân	397.481.469	517.160.609
- Các loại thuế khác	1.542.000	1.542.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01	133.014.008	3.875.642.737
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	2.198.240.381
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	127.689.907	1.644.781.470
+ Thuế Thu nhập cá nhân	5.324.101	32.620.886
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	5.398.530.145	7.693.464.439
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3.090.551.212	4.879.355.936
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.737.607.477	1.510.334.673
+ Thuế Tài nguyên	476.442.247	1.242.733.036
+ Thuế Thu nhập cá nhân	69.759.133	41.884.501
+ Các loại thuế khác	24.170.076	19.156.293
- Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	1.346.958.972	595.920.145
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	177.874.931
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.296.947.635	387.481.435
+ Thuế Thu nhập cá nhân	50.011.337	30.563.779
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô	405.244.494	435.992.149
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	97.439.404
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	394.206.926	327.695.056
+ Thuế Thu nhập cá nhân	11.037.568	10.857.689
Cộng	16.540.377.466	20.239.054.627
18. Chi phí phải trả		
Công ty Sông Đà 9	3.292.315.722	1.963.977.454
- Trích trước chi phí kiểm toán năm 2010	150.000.000	75.000.000
- Công ty Sông Đà 10 - Cửa Đạt (CN 907)	1.839.888.615	-
- DN tư nhân Việt Hùng (907)	-	452.225.347
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	131.006.107	131.006.107
- Công ty CP Bảo Quân	1.171.421.000	1.171.421.000
- Cty TNHH XD&TM Trường Phúc	-	134.325.000
- Trích trước chi phí SCL TSCĐ	17.894.323.330	-
- Công ty TNHH VT&XD Thắng Lợi	502.733.636	-
- Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	165.002.727	-
- Công ty CP xây dựng Sông Hồng	229.464.618	-
- Công ty CP XL và TM Ba Vì	1.493.742.889	-
- DNTN SX và TM Thành Đạt	1.166.004.000	-
- DNTN vận tải Hùng Cường	720.866.000	-
Công ty CP Sông Đà 901	31.500.000	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	6.827.466.686	7.078.970.586
Công ty CP TĐ Nậm mu	-	12.332.765
Cộng	32.323.419.608	9.055.280.805
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Công ty Cp Sông Đà 9	9.562.889.093	11.538.882.763
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-

Tập đoàn Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Thuyết minh báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2011

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

* Kinh phí công đoàn	1.007.392.126	3.373.062.841
* Bảo hiểm xã hội	2.184.437.555	584.440.732
* Bảo hiểm y tế	338.509.109	57.708.717
* Bảo hiểm thất nghiệp	150.412.922	27.832.608
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.882.137.381	7.495.837.865
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01	7.251.895.141	4.123.946.899
Kinh phí công đoàn	643.276.187	607.086.884
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	588.723.113	950.394.852
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.019.895.841	2.566.465.163
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	1.191.487.550	1.047.884.717
Kinh phí công đoàn	82.463.493	170.002.503
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	95.525.778	164.915.202
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.013.498.279	712.967.012
- Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9	2.105.436.213	1.883.402.027
Kinh phí công đoàn	64.256.403	68.256.372
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	529.523.091	251.877.505
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.511.656.719	1.563.268.150
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô	51.634.560	8.014.931
Kinh phí công đoàn	17.722.204	8.014.931
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	25.612.356	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.300.000	
Cộng	20.163.342.557	18.602.131.337

20. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn	523.121.382.428	456.448.869.123
- Vay Ngân hàng	523.121.382.428	456.448.869.123
- Công ty CP Sông Đà 9	189.629.564.335	144.421.628.711
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	-	-
Ngân hàng Công Thương Hà tây	4.326.000.000	4.326.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	107.513.564.335	62.305.628.711
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	-	-
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	77.790.000.000	77.790.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
- Công ty CPTĐ Nậm Mu	309.495.642.292	292.510.259.892
- Công ty CP Sông Đà 901	10.867.820.801	10.607.625.520
- Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9	13.128.355.000	8.909.355.000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	523.121.382.428	456.448.869.123

c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)

Tập đoàn Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

6 tháng đầu năm 2011

23. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

23.1- Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	19.804.254.410	-	(128.548.667)	50.119.116.096	5.901.756.530	106.310.500.809	16.666.120	332.023.745.298
- Tăng vốn trong năm trước	142.500.000.000	1.710.002.850	-	-	36.909.385.281	4.993.610.530	-	-	186.112.998.661
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	91.037.584.702	-	91.037.584.702
- Tăng khác	-	-	245.808.881	-	-	-	-	-	245.808.881
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(128.518.667)	-	-	114.924.076.064	-	114.795.557.397
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	192.009.091	218.700.000	-	-	-	-	-	410.709.091
2. Số dư 31/12/2009	292.500.000.000	21.322.248.169	27.108.881	(30.000)	87.028.501.377	10.895.367.060	82.424.009.447	16.666.120	494.213.871.054
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	27.108.881	(30.000)	87.028.501.377	10.895.367.060	82.424.009.447	16.666.120	494.213.871.054
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	35.291.196.848	3.971.024.591	-	-	39.262.221.439
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22.870.774.784	-	22.870.774.784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	27.108.881	-	-	-	56.873.856.464	-	56.900.965.345
4. Số dư cuối kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	-	(30.000)	122.319.698.225	14.866.391.651	48.420.927.767	16.666.120	499.445.901.932

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
Cộng	292.500.000.000	292.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-	-
3	3

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	142.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	42.000.000.000

23.4 Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

23.5 Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	122.319.698.225	87.028.501.377
Quỹ dự phòng tài chính	14.866.391.651	10.895.367.060

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh*.

24. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

25. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.630.241.019	262.410.619.044
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	14.654.546.622	3.847.230.047
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.736.210.266	40.475.559.288
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	226.239.484.131	218.087.829.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.630.241.019	262.410.619.044
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	12.408.573.961	3.327.148.465
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	35.858.521.584	14.440.955.721
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	158.430.202.118	160.301.536.162
Cộng	206.697.297.663	178.069.640.348
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	630.511.651	1.525.359.384
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.125.000	2.047.868.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.462.253.841
Cộng	712.636.651	9.035.481.725
6. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Lãi tiền vay	49.375.954.073	28.639.777.221
Lỗ do đầu tư chứng khoán	3.611.323.522	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	141.951.078	(1.106.300.200)
Chi phí tài chính khác	223.240.317	-
Cộng	53.352.468.990	27.533.477.021
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Chi phí nhân viên quản lý	14.335.478.914	12.275.401.777
Chi phí vật liệu quản lý	1.967.777.284	2.031.608.747
Chi phí đồ dùng văn phòng	555.645.456	343.483.312
Chi phí KH TSCĐ	1.135.241.630	787.986.573
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	(316.845.841)	84.312.398
Thuế, phí và lệ phí	1.756.659.365	542.406.814
Chi phí dự phòng	16.824.143	641.736.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.860.957.051	2.923.861.683
Chi phí bằng tiền khác	3.263.560.353	4.129.235.931
Cộng	24.575.298.355	23.760.033.465

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
8. Doanh thu khác		
Thanh lý TSCĐ	2.915.975.455	1.797.013.636
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	307.229.641	-
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu	131.895.150	-
Thu khác	146.959.322	516.779.460
Cộng	3.502.059.568	2.313.793.096
9. Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	-	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	33.338.491	-
Phạt chậm nộp	228.788.086	-
Chi khác	232.735.541	12.393.699
Cộng	494.862.118	12.393.699
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.415.515.854	4.905.658.356
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.415.515.854	4.905.658.356
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.389.475.466	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.389.475.466	-
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.642.220.443	107.437.354.012
Chi phí nhân công	34.404.106.742	41.390.789.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.112.530.961	32.548.649.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.737.581.171	39.965.772.657
Chi phí bằng tiền khác	39.606.850.117	37.487.396.197
Cộng	324.503.289.434	258.829.961.699

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 cổ đông nộp thêm vào phần vốn còn thiếu theo giấy đăng kinh doanh đã đăng ký nên tỷ lệ góp hữu vốn của Công ty vào Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 là 52,31%.

2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.870.774.784	39.277.817.230
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	29.250.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	2.619

2 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 và báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Hà nội ngày 10 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Dương Kim Ngọc

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý II và 6 tháng năm 2011 trên Báo cáo Hợp nhất giảm so với lợi nhuận sau thuế của Quý II và 6 tháng năm 2010 trên Báo cáo Hợp nhất cụ thể như sau:

(Đvt: 1000.000 đồng)

Chỉ tiêu	Quý II/2010	Quý II/2011	Chênh lệch giảm	6 tháng năm 2010	6 tháng năm 2011	Chênh lệch giảm
Lợi nhuận trước thuế	28.202	19.868	8.334 (30%)	47.283	38.498	8.785 (19%)
Lợi nhuận Sau thuế	23.874	10.899	12.975 (54%)	39.278	22.871	16.407 (42%)

Nguyên nhân chính của lợi nhuận sau thuế giảm như trên là do:

- Sáu tháng đầu năm 2011 tiền thu vốn về chậm cộng với lãi suất ngân hàng tăng đột biến dẫn đến chi phí lãi vay của Công ty CP Sông Đà 9, các Công ty con và Công ty liên kết đều tăng.
- Năm 2011 Công ty CP Sông Đà 9 nộp thuế TNDN 25% không được miễn giảm 50% như năm 2010.

Vậy Công ty cổ phần Sông Đà 9 xin kính báo với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP